

Số: 204 /2023/TB - OCB

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM (HOSE)**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM (HOSE)

Tên tổ chức: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**Mã chứng khoán: **OCB**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 41 và 45 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 38 220 960 - 38 220 961

Fax: (84-28) 38 220 963

Người thực hiện công bố thông tin: **TRƯƠNG ĐÌNH LONG**

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 (Riêng lẻ + Hợp nhất).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn: <https://ocb.com.vn/vi/nha-dau-tu#thong-tin-tai-chinh>

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

Đại diện tổ chức

Người ủy quyền CBTT

**TRƯƠNG ĐÌNH LONG**



Niềm tin và thịnh vượng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2022

NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG
41 VÀ 45 LÊ DUÂN, QUẬN 1, TP.HCM, VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		793.464.354.495	713.556.130.605
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")		3.225.386.957.711	3.852.855.231.576
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		20.636.252.958.218	22.594.488.113.746
Tiền gửi tại TCTD khác		18.426.222.780.925	21.131.371.234.704
Cho vay các TCTD khác		2.210.030.177.293	1.463.116.879.042
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	V.1	142.837.500.000	4.565.000.020.000
Chứng khoán kinh doanh		142.837.500.000	4.565.000.020.000
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	360.044.007.067	125.806.840.360
Cho vay khách hàng		118.220.309.912.203	100.934.632.861.292
Cho vay khách hàng	V.3	119.802.569.762.625	102.050.733.038.455
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(1.582.259.850.422)	(1.116.100.177.163)
Hoạt động mua nợ		661.997.500	661.997.500
Mua nợ		667.000.000	667.000.000
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(5.002.500)	(5.002.500)
Chứng khoán đầu tư	V.5	37.333.104.826.049	40.968.392.205.017
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		37.357.365.873.931	40.980.428.800.914
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(34.261.047.882)	(12.036.595.897)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		24.814.658.846	25.000.000.000
Đầu tư vào công ty con		25.000.000.000	25.000.000.000
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(185.341.154)	-
Tài sản cố định		583.159.070.091	554.166.284.013
Tài sản cố định hữu hình		278.874.747.262	285.125.671.227
Nguyên giá tài sản cố định		739.580.060.425	700.882.375.334
Hao mòn tài sản cố định		(460.705.313.163)	(415.756.704.107)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình		304.284.322.829	269.040.612.786
Nguyên giá tài sản cố định		555.056.230.889	480.888.064.944
Hao mòn tài sản cố định		(250.771.908.060)	(211.847.452.158)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác		12.697.819.493.469	10.180.099.739.518
Các khoản phải thu		7.369.947.883.113	8.177.930.446.159
Các khoản lãi, phí phải thu		1.936.731.434.792	1.460.394.782.927
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác		3.395.940.175.564	546.574.510.432
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
TỔNG TÀI SẢN		194.017.855.735.649	184.514.659.423.627

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		2.594.629.745.606	130.606.957.051
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	V.6	2.594.629.745.606	130.606.957.051
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN		-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.7	22.630.345.782.812	32.038.024.327.577
Tiền gửi của các TCTD khác		20.058.542.110.690	20.066.737.249.229
Vay các TCTD khác		2.571.803.672.122	11.971.287.078.348
Tiền gửi của khách hàng	V.8	102.238.025.690.977	98.831.589.846.779
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	V.2	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		3.168.474.390.481	4.996.402.838.269
Phát hành giấy tờ có giá	V.9	32.022.737.500.000	22.628.650.000.000
Các khoản nợ khác		6.091.526.200.522	4.085.243.200.727
Các khoản lãi, phí phải trả		2.882.632.937.824	2.241.721.655.538
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	V.10	3.208.893.262.698	1.843.521.545.189
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		168.745.739.310.398	162.710.517.170.403
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	V.12	25.272.116.425.251	21.804.142.253.224
Vốn của TCTD		15.401.514.927.348	15.401.514.927.348
Vốn điều lệ		13.698.828.630.000	13.698.828.630.000
Vốn đầu tư XD CB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		1.702.686.297.348	1.702.686.297.348
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		2.793.408.331.147	2.266.840.303.564
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		7.077.193.166.756	4.135.787.022.312
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		194.017.855.735.649	184.514.659.423.627

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Bảo lãnh vay vốn		30.720.268.951	42.600.030.887
Cam kết giao dịch hối đoái		66.176.116.111.944	94.030.596.340.407
Cam kết mua ngoại tệ		379.375.922.149	697.191.073.518
Cam kết bán ngoại tệ		380.196.244.471	697.472.268.945
Cam kết giao dịch hoán đổi		65.416.543.945.324	92.635.932.997.944
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		3.402.915.058.466	7.179.506.465.072
Bảo lãnh khác		9.424.253.489.171	10.490.097.639.142
Các cam kết khác		1.867.200.000.000	2.755.100.000.000
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		3.247.291.248.287	2.369.027.389.535
Nợ khó đòi đã xử lý		7.794.649.149.386	7.189.711.674.470
Tài sản và chứng từ khác		31.352.810.601.975	36.215.870.961.499

Người lập



Nguyễn Tiến Vinh

Quyền Trưởng phòng
Kế toán



Trương Ngọc Thanh

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Trương Đình Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 04 năm 2022

Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ 4.2022	QUÝ 4.2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2021
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.13	3.983.542.502.496	3.017.647.615.807	14.067.731.941.564	11.640.714.687.299
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.14	(2.157.050.425.213)	(1.486.691.288.796)	(7.121.547.012.939)	(5.954.650.380.841)
THU NHẬP LÃI THUẦN		1.826.492.077.283	1.530.956.327.011	6.946.184.928.625	5.686.064.306.458
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		417.342.583.006	334.856.206.574	1.124.566.731.130	868.493.398.150
Chi phí hoạt động dịch vụ		(29.448.082.212)	(19.297.431.108)	(110.260.212.678)	(89.606.004.679)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		387.894.500.794	315.558.775.466	1.014.306.518.452	778.887.393.471
Lãi thuần từ hoạt động KD ngoại hối		79.575.890.342	45.961.171.591	145.118.554.754	99.727.078.248
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán CK kinh doanh	VI.15	-	104.179.035.750	(77.265.017.750)	203.204.693.105
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán CK đầu tư	VI.16	37.804.131.902	522.830.744.763	(140.196.342.607)	1.744.618.886.811
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	853.080.106	5.242.907.658
Thu nhập từ hoạt động khác		345.899.650.902	185.660.754.252	783.661.855.763	562.724.890.993
Chi phí hoạt động khác		(29.285.956.995)	(32.816.594.797)	(139.500.228.447)	(162.614.061.354)
Lãi thuần từ hoạt động khác		316.613.693.907	152.844.159.455	644.161.627.316	400.110.829.639
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.648.380.294.228	2.672.330.214.036	8.533.163.348.896	8.917.856.095.390
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	VI.17	(760.289.302.594)	(585.455.305.991)	(3.075.687.143.819)	(2.397.391.556.029)
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		1.888.090.991.634	2.086.874.908.045	5.457.476.205.077	6.520.464.539.361
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(147.726.713.891)	(337.009.714.415)	(1.067.461.492.385)	(997.676.515.651)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.740.364.277.743	1.749.865.193.630	4.390.014.712.692	5.522.788.023.710
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(348.930.255.893)	(350.267.900.052)	(879.561.195.476)	(1.113.453.295.381)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.391.434.021.850	1.399.607.293.578	3.510.453.517.216	4.409.334.728.329

Người lập



Nguyễn Tiến Vinh

Quyển Trưởng phòng
Kế toán



Trương Ngọc Thanh

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023



Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		13.591.395.289.699	11.778.734.207.570
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.471.608.200.040)	(5.643.802.406.961)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.003.283.965.652	778.796.792.006
Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(50.118.353.618)	1.961.032.395.795
Thu nhập khác		310.477.615.502	272.596.311.500
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		351.078.636.811	133.087.089.496
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.991.985.819.303)	(2.386.142.728.879)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(873.300.189.630)	(1.154.126.880.549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		4.869.222.945.073	5.740.174.779.978
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(746.913.298.251)	(267.496.751.992)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		8.035.225.446.983	(11.008.827.893.127)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh khác		(234.237.166.707)	(60.218.702.620)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(17.751.836.724.170)	(12.423.513.872.301)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(601.301.819.126)	(821.923.486.855)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(2.071.876.176.757)	(2.838.268.138.944)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		2.464.022.788.555	(21.583.349.032)
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(9.407.678.544.765)	9.200.303.611.852
Tăng tiền gửi của khách hàng		3.406.435.844.198	11.508.468.598.828
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		9.394.087.500.000	6.294.087.500.000
(Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(1.827.928.447.788)	60.982.125.407
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
Tăng khác về công nợ hoạt động		1.322.358.148.220	195.531.163.820
Chi từ các quỹ của TCTD		(7.173.752.800)	(7.141.333.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.157.593.257.335)	5.550.574.251.681

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2021
Mua sắm tài sản cố định		(96.193.368.349)	(125.239.422.985)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		232.775.204	55.888.813.636
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	3.000.000.000
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		853.080.106	5.242.907.658
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(95.107.513.039)	(61.107.701.691)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Giảm vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	(275.000.000)
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(7.733.380)	(303.165.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.733.380)	(578.165.589)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.252.708.503.754)	5.488.888.384.401
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		25.697.782.596.885	20.208.894.212.484
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		22.445.074.093.131	25.697.782.596.885

Người lập



Nguyễn Tiến Vinh

Quyền Trưởng phòng
Kế toán



Trương Ngọc Thanh

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023



Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trương Đình Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là Ngân hàng Thương mại Cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300852005 ngày 10 tháng 5 năm 1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh khác.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá trị khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mua nợ; kinh doanh mua, bán vàng miếng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022**Mẫu số: - B05a/TCTD**
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)**2. Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 13.698.828.630.000 đồng (30/09/2022: 13.698.828.630.000 đồng).

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau :

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Phan Trung	Thành viên
Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên
Ông Bùi Minh Đức	Thành viên độc lập
Ông Phạm Tri Nguyên	Thành viên độc lập
Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên
Ông Yoshizawa Toshiki	Thành viên

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Trưởng ban kiểm soát
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên chuyên trách
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên

4. Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Roy Anirban	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc

5. Trụ sở chính, chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông có trụ sở chính đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Đến ngày 31 tháng 12 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

2022, Ngân hàng Phương Đông có một (01) Hội sở chính, năm mươi ba (53) chi nhánh chính, chín mươi lăm (95) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 01 công ty con, thành lập tại Việt Nam. Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314327542 ngày 03 tháng 04 năm 2017 với tỷ lệ góp vốn 100%.

7. Cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.046 người (ngày 30 tháng 09 năm 2022: 7.500 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng báo cáo Tình hình tài chính, báo cáo Kết quả hoạt động, báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022**Mẫu số: - B05a/TCTD**
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

- Hợp nhất báo cáo

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG**1. Chuyển đổi tiền tệ**

Theo thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá cuối ngày tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

2. Công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi ngày. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kết toán năm. Tỷ giá đánh giá lại được quy định theo Thông tư 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022**Mẫu số: - B05a/TCTD**
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)**3. Kế toán thu nhập lãi và chi phí lãi**

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực thu.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng**- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay từ 12 tháng trở xuống tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng tính từ ngày giải ngân.

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cho vay cho tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm các trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03 và Thông tư 14 do Ngân hàng Nhà nước ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	<ul style="list-style-type: none"> - Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc - Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc - Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định tại Thông tư 03 theo công thức sau: $C = A - B$.

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

Dự phòng bổ sung cho từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 30% tổng số tiền tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tối thiểu 100% tổng số tiền tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung theo Thông tư 11 với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**6.1 Chứng khoán kinh doanh***Phân loại*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư 24/2022/BTC ngày 07/04/2022 sửa đổi bổ sung Thông tư 48. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022**Mẫu số: - B05a/TCTD**
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thực thu.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***Phân loại và ghi nhận***

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

xác định theo quy định tại thông tư. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

7. Kế toán các tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 35 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất.

- Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

8. Kế toán tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm

9. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Ngân hàng đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn thuê.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước.

11. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Thông tư 11 không quy định việc trích lập dự phòng các cam kết ngoại bảng. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động.

12. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

12.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (riêng giai đoạn từ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**- Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14. Kế toán các khoản vốn vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, hàng tháng thực hiện dự chi.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 không thay đổi:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Tổng vốn cổ phần đã góp
Số dư tại ngày 01 tháng 10 năm 2022	13.698.828.630.000	1.702.686.297.348	15.401.514.927.348
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	13.698.828.630.000	1.702.686.297.348	15.401.514.927.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1.1. Chứng khoán nợ	142.837.500.000	4.565.000.020.000
- Chứng khoán chính phủ	142.837.500.000	4.565.000.020.000
- Do các TCTD khác phát hành	-	-
Tổng	142.837.500.000	4.565.000.020.000

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chứng khoán nợ:	142.837.500.000	4.565.000.020.000
- Đã niêm yết	142.837.500.000	4.565.000.020.000
- Chưa niêm yết	-	-
Tổng	142.837.500.000	4.565.000.020.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo HĐ (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày cuối kỳ)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
tại ngày 31/12/2022			
- Giao dịch hoán đổi	33.128.479.860.113	338.453.047.098	
- Giao dịch kỳ hạn	4.112.803.639.003	37.590.959.969	
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	925.600.000.000		16.000.000.000
Tổng	38.166.883.499.115	376.044.007.067	16.000.000.000
		360.044.007.067	
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
tại ngày 31/12/2021			
- Giao dịch hoán đổi	46.457.003.436.235	109.453.316.004	-
- Giao dịch kỳ hạn	2.581.872.804.737	-	6.946.475.644
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.389.200.000.000	23.300.000.000	-
Tổng	50.428.076.240.972	132.753.316.004	6.946.475.644
		125.806.840.360	

3. Cho vay khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	119.510.721.884.604	101.578.366.954.676
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCG	21.073.063.780	184.934.472.446
Các khoản trả thay khách hàng	3.943.431.286	627.995.464
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	257.336.308.838	277.259.041.753
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	9.495.074.117	9.544.574.116
Tổng	119.802.569.762.625	102.050.733.038.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	114.097.472.965.814	98.364.606.862.235
Nợ cần chú ý	3.034.114.928.596	2.336.585.998.893
Nợ dưới tiêu chuẩn	670.539.465.956	325.973.161.270
Nợ nghi ngờ	625.718.716.589	290.448.984.366
Nợ có khả năng mất vốn	1.374.723.685.670	733.118.031.691
Tổng	119.802.569.762.625	102.050.733.038.455

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	26.277.220.130.612	24.848.820.191.651
Nợ trung hạn	22.404.039.156.612	23.358.567.091.763
Nợ dài hạn	71.121.310.475.401	53.843.345.755.041
Tổng	119.802.569.762.625	102.050.733.038.455

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

<u>Kỳ này</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư đầu kỳ	839.160.762.407	645.388.603.138
Trích lập Dự phòng rủi ro	49.048.090.344	98.678.623.547
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ		(50.016.229.014)
Số dư cuối kỳ	888.208.852.751	694.050.997.671
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	726.973.902.928	378.464.891.192
Trích lập Dự phòng rủi ro	17.229.319.840	319.780.394.575
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(326.348.331.372)
Số dư cuối kỳ	744.203.222.768	371.896.954.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	37.301.811.064.784	40.914.873.991.767
- Do Chính phủ phát hành	20.050.384.534.651	25.766.658.328.877
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	14.262.304.919.754	13.604.894.216.973
- Do các TCKT trong nước phát hành	2.989.121.610.379	1.543.321.445.917
b. Chứng khoán Vốn	65.554.809.147	65.554.809.147
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	14.236.945.147	14.236.945.147
- Do các TCKT trong nước phát hành	51.317.864.000	51.317.864.000
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán SSDB	(34.261.047.882)	(12.036.595.897)
Tổng	37.333.104.826.049	40.968.392.205.017

6. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
6.1. Vay NHNN	2.594.629.745.606	130.606.957.051
Vay theo hồ sơ tín dụng	111.296.115.407	130.606.957.051
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	2.483.333.630.199	
Tổng	2.594.629.745.606	130.606.957.051

7. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
7.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	7.662.110.690	34.432.249.229
- Bằng VND	7.662.110.690	34.432.249.229
b. Tiền gửi có kỳ hạn	20.050.880.000.000	20.032.305.000.000
- Bằng VND	17.767.500.000.000	16.321.610.000.000
- Bằng ngoại tệ	2.283.380.000.000	3.710.695.000.000
Tổng	20.058.542.110.690	20.066.737.249.229
7.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	2.038.227.038.403	9.756.355.214.605
- Bằng ngoại tệ	533.576.633.719	2.214.931.863.743
Tổng	2.571.803.672.122	11.971.287.078.348
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	22.630.345.782.812	32.038.024.327.577

8. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	10.836.816.677.045	14.924.053.482.220
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.227.774.528.369	14.312.184.794.533
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	609.042.148.676	611.868.687.687
Tiền gửi có kỳ hạn	90.853.807.548.468	83.203.526.520.755
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	90.448.072.528.423	82.672.305.144.476
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	405.735.020.045	531.221.376.279
Tiền gửi vốn chuyên dùng	234.353.918.990	138.276.751.352
Tiền gửi ký quỹ	313.047.546.474	565.733.092.452
Tổng	102.238.025.690.977	98.831.589.846.779

9. Phát hành giấy tờ có giá

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Trái phiếu từ 12 tháng tới 5 năm	19.800.000.000.000	17.200.000.000.000
Trái phiếu từ 5 năm trở lên	1.622.737.500.000	1.678.650.000.000
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng	7.800.000.000.000	600.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng tới 5 năm	2.800.000.000.000	3.150.000.000.000
Tổng	32.022.737.500.000	22.628.650.000.000

10. Các khoản phải trả và công nợ khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	9.027.615.092	7.572.910.659
Các khoản phải trả bên ngoài	3.097.544.405.946	1.768.932.985.260
Quỹ khen thưởng phúc lợi	102.321.241.660	67.015.649.270
Tổng	3.208.893.262.698	1.843.521.545.189

11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	31.642.485.045	59.632.332.163	44.870.908.455	46.403.908.753
Thuế TNDN	361.711.109.160	348.930.255.893	363.473.719.865	347.167.645.188
Thuế TNCN	9.987.745.637	23.871.874.395	25.841.333.002	8.018.287.030
Thuế nhà thầu	338.871.802	2.751.450.043	1.587.786.317	1.502.535.528
Thuế nhà đất	-	256.085.302	256.085.302	-
Tổng cộng	403.680.211.644	435.441.997.796	436.029.832.941	403.092.376.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

12. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư đầu kỳ	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	13.698.828.630.000	1.702.686.297.348	1.112.264.669	1.562.051.578.855	704.414.667.821	374.056.888	6.212.327.172.489	23.881.794.668.070
Tăng trong kỳ	-	-	527.284.588.849	351.045.351.722	175.522.675.861	-	1.391.434.021.850	2.445.286.638.282
- Tăng trong kỳ	-	-	527.284.588.849	351.045.351.722	175.522.675.861	-	1.391.434.021.850	2.445.286.638.282
Giảm trong kỳ	-	-	528.396.853.518	-	-	-	526.568.027.583	1.054.964.881.101
- Sử dụng trong kỳ	-	-	528.396.853.518	-	-	-	526.568.027.583	1.054.964.881.101
Số dư cuối kỳ	13.698.828.630.000	1.702.686.297.348	-	1.913.096.930.577	879.937.343.682	374.056.888	7.077.193.166.756	25.272.116.425.251

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	168.209.760.599	20.107.754.857
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.386.764.499.932	2.484.220.608.248
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	314.428.757.476	331.372.390.649
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	88.528.144.199	145.503.752.047
Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ	22.320.359	19.115.307
Thu khác từ hoạt động tín dụng	25.589.019.931	36.423.994.699
Tổng	3.983.542.502.496	3.017.647.615.807

14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	1.620.940.298.109	1.128.235.528.144
Trả lãi tiền vay	151.102.214.885	65.312.196.272
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	356.305.205.481	260.590.547.948
Chi phí hoạt động tín dụng khác	28.702.706.738	32.553.016.432
Tổng	2.157.050.425.213	1.486.691.288.796

15. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	139.478.035.750
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(35.299.000.000)
Tổng	-	104.179.035.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

16. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	4.919.964.743	539.857.136.685
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(6.259.589.471)	(22.686.044.546)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro	39.143.756.630	5.659.652.624
Tổng	37.804.131.902	522.830.744.763

17. Chi phí hoạt động

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.375.942.946	1.203.609.246
2. Chi phí cho nhân viên	493.951.410.247	374.687.800.828
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	429.653.028.837	331.118.951.097
- Các khoản chi đóng góp theo lương	38.393.787.771	28.357.972.345
- Chi trợ cấp	246.601.762	51.455.417
- Chi phí khác cho nhân viên	23.391.116.502	12.961.414.018
3. Chi về tài sản	108.670.266.123	95.115.909.589
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	24.997.934.632	23.580.601.769
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	135.422.492.222	95.824.892.371
Trong đó:		
- Công tác phí	9.657.398.509	5.270.102.825
- Chi về các HĐ đoàn thể của TCTD	823.928.049	6.035.000
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	19.683.849.902	18.623.093.957
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	185.341.154	-
Tổng	760.289.302.594	585.455.305.991

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

18. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan trong quý 4 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Tiền gửi	
	Gửi vào	Rút ra
AOZORA BANK, Ltd	-	-
Cty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế NHTM Phương Đông	52.834.062.301	50.857.349.519

Chi tiết các khoản tiền gửi và phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Tiền gửi	Lãi phải trả
Aozora Bank, Ltd	-	-
Cty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế NHTM Phương Đông	26.533.855.078	145.561.643

19. Các sự kiện sau ngày lập bảng CĐKT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

20. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	122.012.599.939.918	153.317.947.709.535	3.433.245.468.713	360.044.007.067	37.535.203.373.931
Nước ngoài	-	4.169.831.982.675	-	-	-

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**21. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"). Ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

22. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

23. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

23.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn tái định lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ, từ đó tạo ra khả năng thu nhập, giá trị tài sản, và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản có và tài sản nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng bạc; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN, tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế theo quy định về lãi suất của tổ chức phát hành. Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào kỳ tái định lãi từ 6-12 tháng. Khoản chiết khấu/phụ trội của chứng khoán nợ được coi là khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, và phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.

- ▶ Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt sổ liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng đặt lại kỳ tái định lãi ngay để đảm bảo

đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- ▶ Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- ▶ Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;
- ▶ Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP.
- ▶ Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022
Mẫu số: - B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

23.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Không nhạy cảm lãi suất VND	Điều chỉnh lãi suất trong biên độ thời gian						Tổng cộng VND
			Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 6 tháng VND	Từ 6 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	793.464.354.495	-	-	-	-	-	-	793.464.354.495
Tiền gửi tại NHNN	-	3.225.386.957.711	-	-	-	-	-	-	3.225.386.957.711
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.035.522.780.925	18.000.855.035.765	1.101.536.522.612	243.611.475.842	145.000.143.074	109.727.000.000	-	20.636.252.958.218
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	142.837.500.000	-	-	142.837.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	360.044.007.067	-	-	-	-	-	-	360.044.007.067
Cho vay khách hàng, mua nợ (*)	2.661.852.541.484	-	19.054.213.192.726	36.360.708.779.507	41.022.275.048.034	10.846.360.409.303	9.857.826.791.571	-	119.803.236.762.625
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.146.780.767.206	-	2.648.900.000.000	765.218.506.725	11.209.800.000.000	4.394.666.600.000	16.202.000.000.000	37.367.365.873.931
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	25.000.000.000	-	-	-	-	-	-	25.000.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	583.159.070.091	-	-	-	-	-	-	583.159.070.091
Tài sản Cố khác (*)	4.800.000.000	12.697.819.493.469	-	-	-	-	-	-	12.702.619.493.469
Tổng tài sản	2.666.652.541.484	20.867.177.430.964	37.055.068.228.491	40.111.145.302.119	42.031.105.030.601	22.343.998.052.377	14.362.220.391.571	16.202.000.000.000	195.639.366.977.607
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.288.876.469.848	1.194.457.160.351	-	111.296.115.407	-	-	2.594.629.745.606
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	20.163.715.473.569	1.487.882.718.168	559.479.827.011	328.989.584.406	90.278.179.658	-	22.630.345.782.812
Tiền gửi của khách hàng	-	-	33.678.580.590.879	18.466.571.853.928	29.049.327.724.939	15.447.980.501.688	5.595.565.019.543	-	102.238.025.690.977
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	250.000.000	2.462.737.043.750	530.643.210.426	32.864.645.100	141.558.143.526	421.347.679	3.168.474.390.481
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	100.000.000.000	2.400.000.000.000	450.000.000.000	7.650.000.000.000	21.422.737.500.000	-	32.022.737.500.000
Các khoản nợ khác	-	6.091.526.200.522	-	-	-	-	-	-	6.091.526.200.522
Tổng nợ phải trả	-	6.091.526.200.522	55.231.422.534.296	26.011.648.776.197	30.589.450.762.376	23.571.130.846.601	27.250.138.842.727	421.347.679	168.745.739.310.398
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	2.666.652.541.484	14.775.651.230.442	(18.176.354.305.805)	14.099.496.525.922	11.441.654.268.225	(1.227.132.794.224)	(12.887.918.451.156)	16.201.578.652.321	26.893.627.667.209
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các TS và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	2.666.652.541.484	14.775.651.230.442	(18.176.354.305.805)	14.099.496.525.922	11.441.654.268.225	(1.227.132.794.224)	(12.887.918.451.156)	16.201.578.652.321	26.893.627.667.209

(*) : Không bao gồm dự phòng

23.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

Mẫu số: - B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.656.787.258	88.523.040.980	6.623.370.000	7.982.746.657	115.785.944.895
Tiền gửi tại NHNN	-	182.233.358.714	-	-	182.233.358.714
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	16.763.988.787	1.614.813.286.655	-	774.912.548.380	2.406.489.823.822
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(20.215.200.000)	1.893.864.640.694	-	(600.714.447.113)	1.272.934.993.581
Cho vay khách hàng, mua nợ (*)	-	2.137.707.439.422	-	-	2.137.707.439.422
Tài sản có khác	-	656.269.459.716	-	-	656.269.459.716
Tổng tài sản	9.205.576.045	6.573.411.226.181	6.623.370.000	182.180.847.924	6.771.421.020.150
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.816.956.633.719	-	-	2.816.956.633.719
Tiền gửi của khách hàng	7.555.777.186	1.168.265.941.573	-	78.132.217.186	1.253.953.935.945
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	2.989.580.000.000	-	-	2.989.580.000.000
Các tài sản nợ khác	721.169.679	108.352.338.490	8.780.772	27.774.040.602	136.856.329.543
Tổng nợ phải trả	8.276.946.865	7.083.154.913.782	8.780.772	105.906.257.788	7.197.346.899.207
Trạng thái tiền tệ nội bảng	928.629.180	(509.743.687.601)	6.614.589.228	76.274.590.136	(425.925.879.057)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(4.589.577.322)	-	(66.943.745.000)	(71.533.322.322)
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng	928.629.180	(514.333.264.923)	6.614.589.228	9.330.845.136	(497.459.201.379)

(*): Không bao gồm dự phòng

23.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc các thỏa thuận có thể có.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

23.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	793.464.354.495	-	-	-	-	793.464.354.495
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.225.386.957.711	-	-	-	-	3.225.386.957.711
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	19.036.377.816.690	1.101.536.522.612	388.611.618.916	109.727.000.000	-	20.636.252.958.218
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	142.837.500.000	-	-	142.837.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	172.506.599.136	177.897.655.000	9.639.752.931	-	-	360.044.007.067
Cho vay khách hàng, mua nợ (*)	1.592.912.508.661	1.068.940.032.823	5.172.032.162.391	6.377.607.173.785	15.807.725.408.085	26.704.773.249.727	63.079.246.227.153	119.803.236.762.625
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	1.851.322.539.162	10.121.535.285.671	5.997.911.758.759	19.396.596.290.339	37.367.365.873.931
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	583.159.070.091	583.159.070.091
Tài sản Có khác (*)	4.800.000.000	-	290.913.962.736	158.183.654.549	613.619.983.133	8.083.817.364.807	3.551.284.528.244	12.702.619.493.469
Tổng tài sản	1.597.712.508.661	1.068.940.032.823	28.690.681.853.159	9.666.547.545.108	27.083.969.548.736	40.896.229.373.293	86.635.286.115.827	195.639.366.977.607
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.288.876.469.848	1.194.457.160.351	111.296.115.407	-	-	2.594.629.745.606
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	20.163.715.473.569	1.487.882.718.168	888.469.411.417	90.278.179.658	-	22.630.345.782.812
Tiền gửi của khách hàng	-	-	33.689.267.721.779	18.412.450.106.418	44.534.796.417.644	5.601.448.051.009	63.394.127	102.238.025.690.977
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	250.000.000	108.737.043.750	563.507.855.526	2.495.558.143.526	421.347.679	3.168.474.390.481
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	87.737.500.000	2.400.000.000.000	8.100.000.000.000	21.435.000.000.000	-	32.022.737.500.000
Các khoản nợ khác	-	-	618.600.661.118	688.951.442.353	4.037.916.198.868	746.057.453.276	444.907	6.091.526.200.522
Tổng nợ phải trả	-	-	55.848.447.826.314	24.292.478.471.040	58.235.985.998.862	30.368.341.827.469	485.186.713	168.745.739.310.398
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.597.712.508.661	1.068.940.032.823	(27.157.765.973.155)	(14.625.930.925.932)	(31.152.016.450.126)	10.527.887.545.824	86.634.800.929.114	26.893.627.667.209

(*): Không bao gồm dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

23.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

24. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối quý

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
USD	23.540,00	22.765,00
EUR	25.269,00	25.795,00
GBP	28.602,00	30.813,50
JPY	180,175	197,88
CAD	17.436,50	17.896,50
AUD	16.104,00	16.555,50
SGD	17.631,50	16.875,00
KRW	19,73	20,21
CNY	3.415,50	3.581,50
THB	703,00	709,00
CHF	25.984,00	25.422,00
NZD	15.454,00	16.045,00
HKD	3.069,00	2.942,00
SEK	2.257,74	2.555,88
TWD	767,78	837,43
Vàng SJC (chỉ)	6.630.000,00	6.115.000,00

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập



Nguyễn Tiên Vinh

Quyền Trưởng phòng
Kế toán



Trương Ngọc Thanh

